

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	
Ông: Tống Viết Phái	Phó chủ tịch	
Ông: Nguyễn Hữu Công	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	
Ông: Nguyễn Công Lâm	Thành viên	
Ông: Võ Anh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2020
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Tống Viết Phái	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hữu Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Võ Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Công Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Trần Thị Ánh Minh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Tổng Viết Phái

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

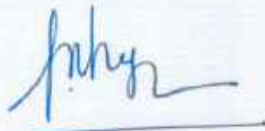
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		839.104.065.437	888.582.385.380
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	22.507.947.508	39.608.588.629
111	1. Tiền		22.507.947.508	39.608.588.629
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		731.342.848.633	746.452.824.861
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	717.622.687.411	732.373.981.854
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	15.606.579.566	13.243.801.244
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.964.809.316	3.457.292.492
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.897.199.946)	(2.660.436.347)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		45.972.286	38.185.619
140	III. Hàng tồn kho	09	84.361.098.973	100.539.941.018
141	1. Hàng tồn kho		84.361.098.973	100.539.941.018
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		892.170.323	1.981.030.872
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	324.633.503	360.509.225
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		561.012.420	1.395.266.212
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	6.524.400	225.255.435
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.639.982.674	52.101.219.167
220	I. Tài sản cố định		44.488.204.946	33.299.537.208
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	21.436.096.324	10.249.702.505
222	- Nguyên giá		35.619.421.204	23.526.704.567
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.183.324.880)	(13.277.002.062)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	23.052.108.622	23.049.834.703
228	- Nguyên giá		24.090.954.041	24.017.779.541
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.038.845.419)	(967.944.838)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	8.605.005.090
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	8.605.005.090
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.300.000.000	1.300.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.851.777.728	8.896.676.869
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.851.777.728	8.896.676.869
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		893.744.048.111	940.683.604.547

(tiếp theo)

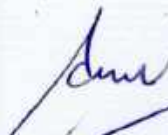
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		709.216.797.878	764.029.280.856
310	I. Nợ ngắn hạn		709.163.097.878	763.975.580.856
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	653.657.854.611	699.726.783.335
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.817.818.603	19.437.037.908
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.208.421.431	2.094.418.839
314	4. Phải trả người lao động		2.511.620.020	2.971.149.051
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	423.680.563	290.293.768
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	608.659.889	1.319.333.600
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	30.673.922.974	37.540.649.355
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		261.119.787	595.915.000
330	II. Nợ dài hạn		53.700.000	53.700.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	53.700.000	53.700.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		184.527.250.233	176.654.323.691
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	184.527.250.233	176.654.323.691
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.344.740.000	121.344.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.988.143.154	18.115.216.612
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.115.216.612	707.424.710
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.872.926.543	17.407.791.902
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		893.744.048.111	940.683.604.547

Người lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	768.519.960.722	810.782.939.875
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.444.099.037	5.160.754.076
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	765.075.861.685	805.622.185.799
11	4. Giá vốn hàng bán	24	732.813.035.990	770.076.949.366
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.262.825.695	35.545.236.433
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.716.170.547	2.302.062.745
22	7. Chi phí tài chính	26	1.837.175.539	4.224.783.510
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.058.107.728	3.103.248.904
25	8. Chi phí bán hàng	27	16.847.958.601	20.401.286.780
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.695.027.246	4.713.854.036
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.598.834.856	8.507.374.852
31	11. Thu nhập khác	29	317.298.464	2.076.570.478
32	12. Chi phí khác	30	74.975.141	176.010.006
40	13. Lợi nhuận khác		242.323.323	1.900.560.472
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.841.158.179	10.407.935.324
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.968.231.636	2.081.587.065
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.872.926.543	8.326.348.259
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	649	686

Người lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020



Tổng Giám đốc



Tổng Viết Phái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.841.158.179	10.407.935.324
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.748.415.070	3.485.011.781
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.089.905.837	764.604.132
03	- Các khoản dự phòng		1.236.763.599	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(424.341.454)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(212.020.640)	(382.841.255)
06	- Chi phí lãi vay		1.058.107.728	3.103.248.904
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.589.573.249	13.892.947.105
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.926.197.455	24.227.737.681
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.178.842.045	918.719.644
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(46.789.918.665)	(18.964.476.877)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(31.907.575)	(516.080.392)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.059.270.933)	(3.182.044.181)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.363.769.696)	(2.960.679.487)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(334.795.213)	(284.068.615)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.885.049.333)	13.132.054.878
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.560.886.047)	(7.034.283.273)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		212.020.640	382.841.255
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.348.865.407)	(6.651.442.018)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		112.742.321.903	239.434.529.472
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(119.609.048.284)	(245.121.166.962)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.866.726.381)	(5.686.637.490)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.100.641.121)	793.975.370
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.608.588.629	38.583.997.835
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	22.507.947.508	39.377.973.205

Người lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Tổng Viết Phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 121.344.740.000 đồng; Tương đương 12.134.474 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có vitamin, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ thời gian quá hạn nợ gốc và khả năng thu hồi của các khoản công nợ.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2010.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng chính sách ghi nhận doanh thu bán hàng đối với các hợp đồng Ủy thác nhập khẩu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho lưu trữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do công ty hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	342.379.085	62.715.191
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.003.609.763	39.545.873.438
Tiền đang chuyển	161.958.660	-
	<u>22.507.947.508</u>	<u>39.608.588.629</u>

4. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Danapha	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Tp. Đà Nẵng	0,29%	0,29%	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bệnh viện Đà Nẵng	24.654.844.787	-	30.604.191.419	-
- Trung tâm Giám định Bảo hiểm Y tế và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc	31.137.686.679	-	36.730.148.700	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	17.357.588.516	-	6.717.020.690	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	26.950.137.758	-	1.035.516.681	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	28.138.104.363	-	30.065.081.379	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Thủ Đô	19.246.701.900	-	19.576.219.825	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	47.747.550.366	-	50.867.398.866	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang	84.005.086.583	-	73.687.854.955	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tân Phong	42.086.957.696	-	42.086.957.696	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Trung Sinh	12.346.698.018	-	20.489.436.211	-
- Công ty TNHH Thương mại Hùng Phương	21.427.485.123	-	21.427.485.123	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CODUPHA	20.792.729.216	-	20.792.729.216	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 - Cửa hàng số 35	20.778.649.581	-	21.327.318.920	-
- Công ty TNHH Chánh Tâm	11.503.877.699	-	11.490.498.413	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm EU	16.781.011.706	-	13.305.868.915	-
- Công ty TNHH BIONAM	7.672.669.260	-	6.274.449.746	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm Toàn Hà	8.980.602.048	-	8.933.219.971	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A	8.843.959.910	-	8.084.640.899	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	267.170.346.202	(3.897.199.946)	308.877.944.229	(2.660.436.347)
	717.622.687.411	(3.897.199.946)	732.373.981.854	(2.660.436.347)

Tại ngày 30/06/2020, toàn bộ giá trị các khoản phải thu được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Matsun Nutrition Co., Ltd	1.613.911.494	-	1.613.911.494	-
- Inbiotech L.T.D	-	-	2.988.978.221	-
- Troikaa Pharmaceuticals Ltd	-	-	4.665.600.000	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	6.231.379.001	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Tâm Đức	1.466.354.886	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Medisun	3.177.993.600	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân	746.143.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.370.797.585	-	3.975.311.529	-
	15.606.579.566	-	13.243.801.244	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	1.872.033.498	-	3.041.758.222	-
- Phải thu khác	92.775.818	-	415.534.270	-
	1.964.809.316	-	3.457.292.492	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tân Phong	42.086.957.696	42.086.957.696	42.086.957.696	42.086.957.696
+ Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
+ Công ty TNHH Dược phẩm HPC Pharma	494.191.157	247.095.579	494.191.157	345.933.810
+ Phương - Hà Nội	509.818.477	254.909.239	509.818.477	356.872.934
+ Trình dược viên Vy - Hồ Chí Minh	436.440.091	218.220.046	436.440.091	305.508.064
+ Nhà thuốc 31 Thái Phiên	497.698.632	248.849.316	497.698.632	358.762.330
+ Nguyễn Hải Hưng	3.870.552.516	1.935.276.258	3.870.552.516	2.709.386.761
+ Các đối tượng khác	148.115.734	73.092.309	464.449.480	454.076.192
	48.961.600.388	45.064.400.442	49.277.934.134	46.617.497.787

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	29.132.316.974	-	39.632.890.591	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.015.672.710	-	1.552.720.517	-
- Thành phẩm	814.667.506	-	666.331.561	-
- Hàng hóa	52.398.441.783	-	58.684.816.577	-
- Hàng gửi bán	-	-	3.181.772	-
	84.361.098.973	-	100.539.941.018	-

- Tại ngày 30/06/2020, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.419.924.078	799.875.701	4.862.339.749	679.518.247	765.046.792	23.526.704.567
- Mua trong kỳ	81.208.000	-	-	31.190.909	-	112.398.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.051.885.910	1.738.331.818	-	190.100.000	-	11.980.317.728
Số dư cuối kỳ	26.553.017.988	2.538.207.519	4.862.339.749	900.809.156	765.046.792	35.619.421.204
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.791.341.340	733.834.042	3.946.567.600	483.172.465	322.086.615	13.277.002.062
- Khấu hao trong kỳ	593.872.132	103.888.798	99.725.884	41.237.748	67.598.256	906.322.818
Số dư cuối kỳ	8.385.213.472	837.722.840	4.046.293.484	524.410.213	389.684.871	14.183.324.880
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.628.582.738	66.041.659	915.772.149	196.345.782	442.960.177	10.249.702.505
Tại ngày cuối kỳ	18.167.804.516	1.700.484.679	816.046.265	376.398.943	375.361.921	21.436.096.324

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.436.839.647 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.925.411.258 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.110.243.541	1.907.536.000	24.017.779.541
- Mua trong kỳ	-	73.174.500	73.174.500
Số dư cuối kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38.327.900	929.616.938	967.944.838
- Khấu hao trong kỳ	1.751.910	69.148.671	70.900.581
Số dư cuối kỳ	40.079.810	998.765.609	1.038.845.419
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	22.071.915.641	977.919.062	23.049.834.703
Tại ngày cuối kỳ	22.070.163.731	981.944.891	23.052.108.622

(*): Chi tiết các lô đất lớn Công ty có quyền sử dụng đất như sau:

Địa chỉ lô đất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng	Diện tích	Nguyên giá
+ Thửa đất tại Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	GCN số AK280125 ngày 06/11/2007	665 m2	681.096.000
+ Thửa đất tại số 02 Phan Đình Phùng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số AK280126 ngày 06/11/2007	121 m2	1.189.093.722
+ Căn hộ chung cư tại Tập thể Công ty Thủy Sản Trung Ương, 78 Láng Hạ, Hà Nội	GCN số 10109393119 ngày 29/09/2004	70 m2	734.318.500
+ Thửa đất tại Khối phố 03, phường An Sơn, Tam Kỳ, Quảng Nam	GCN số AL858217 ngày 19/06/2008	224 m2	612.620.350
+ Thửa đất tại 91 Trần Phú, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	GCN số AD407831 ngày 08/05/2006	118 m2	1.341.309.200
+ Thửa đất tại số 06 Trần Quốc Toàn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số 3401011993 ngày 02/10/2002	401 m2	1.709.055.744
+ Thửa đất tại Phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	GCN số BA599032 ngày 25/12/2009	2.935 m2	4.285.392.000
+ Thửa đất tại số 70 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số BK907482 ngày 28/02/2015	84 m2	2.111.833.005
+ Thửa đất tại 796/15 đường Sur Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	GCN số BK704741 ngày 24/05/2012	51 m2	7.870.334.000
+ Thửa đất tại Khu tái định cư Bến xe trung tâm quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	GCN số CD671930 ngày 04/08/2016	79 m2	1.400.000.000
+ Các lô đất khác		332 m2	12.898.667.225
Tổng cộng			22.110.243.541

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.406.108.546 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 738.656.000 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng	7.200.000	259.280.000
- Chi phí in hóa đơn	139.430.000	-
- Các khoản khác	178.003.503	101.229.225
	324.633.503	360.509.225
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	700.408.528	326.297.275
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cẩm (*)	7.680.938.135	7.793.620.573
- Chi phí sửa chữa	195.933.362	230.920.061
- Chi phí thuê mặt bằng	-	160.000.000
- Các khoản khác	274.497.703	385.838.960
	8.851.777.728	8.896.676.869

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 30/06/2020, thời gian thuê đất còn lại là 34 năm 1 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong 6 tháng đầu năm 2020 là 112.682.438 đồng.

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đà Nẵng	7.029.070.691	7.029.070.691	45.099.916.054	52.128.986.745	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn ⁽¹⁾	5.784.932.785	5.784.932.785	19.501.584.330	15.865.093.499	9.421.423.616	9.421.423.616
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam ⁽²⁾	6.989.567.691	6.989.567.691	39.957.308.819	42.236.103.345	4.710.773.165	4.710.773.165
Vay cá nhân ⁽³⁾	17.737.078.188	17.737.078.188	8.183.512.700	9.378.864.695	16.541.726.193	16.541.726.193
	37.540.649.355	37.540.649.355	112.742.321.903	119.609.048.284	30.673.922.974	30.673.922.974

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/7609338/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn ngày 18/11/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- Phương thức bảo đảm: Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bao gồm Quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 280125 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/11/2007 và nhà trụ sở gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 9.421.423.616 đồng.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-200043655 ký với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ngày 01/06/2020, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 4.710.773.165 đồng.

⁽³⁾ Các khoản vay cán bộ công nhân viên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: dưới 12 tháng tùy theo từng kế ước;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 16.541.726.193 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Micro Lab Ltd	18.619.058.435	18.619.058.435	19.299.395.317	19.299.395.317
- Axon Drugs Private Ltd	12.898.527.948	12.898.527.948	9.875.576.081	9.875.576.081
- Daewoo Pharm Co., Ltd	28.313.481.500	28.313.481.500	28.302.141.626	28.302.141.626
- Egis Pharmaceuticals Private Ltd (HN-EUR)	1.207.730.800	1.207.730.800	-	-
- Gelnova Laboratories Pvt Ltd	14.571.682.365	14.571.682.365	14.571.682.365	14.571.682.365
- Hwail Pharm Co., Ltd	21.948.586.531	21.948.586.531	21.873.343.190	21.873.343.190
- Mi Pharma Private Limited	39.738.777.167	39.738.777.167	85.222.855.058	85.222.855.058
- Shinpoong Pharmaceutical Co.,Ltd	13.784.834.700	13.784.834.700	13.784.834.700	13.784.834.700
- Ying Yuan Chemical	20.778.939.624	20.778.939.624	21.327.413.195	21.327.413.195
- Meyer Pharmaceutical	32.724.409.645	32.724.409.645	40.566.084.499	40.566.084.499
- Adamed Pharma S.A	18.977.523.479	18.977.523.479	20.870.893.017	20.870.893.017
- Growena Impex Company	24.997.685.138	24.997.685.138	73.911.588.711	73.911.588.711
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm SKC	7.729.789.375	7.729.789.375	-	-
- Bosch Pharmeceuticals LTD	38.094.009.309	38.094.009.309	1.096.296.364	1.096.296.364
- Korea United Pharm. Inc	7.717.142.078	7.717.142.078	6.236.756.877	6.236.756.877
- Medley Pharmaceuticals Ltd.	10.166.934.696	10.166.934.696	9.424.170.879	9.424.170.879
- Pharmaceutical Works Polpharma S.A	19.812.438.552	19.812.438.552	9.466.225.959	9.466.225.959
- Phil International Co., Ltd.	14.391.758.951	14.391.758.951	13.992.436.681	13.992.436.681
- Troikaa Pharmaceuticals Ltd	23.318.996.732	23.318.996.732	4.799.482.784	4.799.482.784
- Vianex S.A	10.351.815.954	10.351.815.954	9.444.010.809	9.444.010.809
- Công ty TNHH Dược Phẩm Vạn Hưng	15.809.135.704	15.809.135.704	12.955.177.603	12.955.177.603
- Công Ty TNHH Thiết bị Y khoa Tâm An	8.915.235.000	8.915.235.000	-	-
- Inbiotech L.T.D	10.131.778.999	10.131.778.999	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	238.657.581.930	238.657.581.930	282.706.417.620	282.706.417.620
	653.657.854.611	653.657.854.611	699.726.783.335	699.726.783.335
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.567.156.780	1.567.156.780	1.786.534.349	1.786.534.349

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	-	6.795.326.132
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân	1.574.694.142	1.482.624.456
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm - Mỹ phẩm Hà Nội	-	712.152.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Xanh	2.913.331.341	2.913.331.341
- Công ty TNHH Dược phẩm Đa Phúc	1.514.328.645	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm Hồng An Khiêm	6.287.059.311	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.528.405.164	7.533.603.979
	19.817.818.603	19.437.037.908



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	225.255.435	677.619.043	27.224.078.249	27.368.407.681	6.524.400	314.274.852
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.774.156.848	7.774.156.848	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.137.280.175	1.968.231.636	2.363.769.696	-	741.742.115
- Thuế thu nhập cá nhân	-	279.519.621	295.214.651	422.329.808	-	152.404.464
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	179.176.303	179.176.303	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	143.000.000	143.000.000	-	-
	225.255.435	2.094.418.839	37.583.857.687	38.250.840.336	6.524.400	1.208.421.431

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	289.130.563	290.293.768
- Trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng - KCN Hòa Cầm	134.550.000	-
	423.680.563	290.293.768

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	82.694.052	47.137.652
- Bảo hiểm xã hội	34.778.717	38.905.347
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	400.000	400.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị	124.000.000	897.000.000
- Phải trả khác	366.787.120	335.890.601
	608.659.889	1.319.333.600
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	53.700.000	53.700.000
	53.700.000	53.700.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	101.126.620.000	14.268.238.634	2.334.190.178	25.644.628.267	15.872.854.710	159.246.531.789
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	8.326.348.259	8.326.348.259
Giảm khác	-	-	-	-	(92.640.007)	(92.640.007)
Số dư cuối kỳ trước	101.126.620.000	14.268.238.634	2.334.190.178	25.644.628.267	24.106.562.962	167.480.240.041
Số dư đầu năm nay	121.344.740.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	18.115.216.612	176.654.323.690
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.872.926.543	7.872.926.543
Số dư cuối kỳ này	121.344.740.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	25.988.143.155	184.527.250.233

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số 558/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã công bố việc nhất trí thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 bằng cách chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 14.561.368.800 đồng, tương ứng với mức 12% vốn điều lệ, mỗi cổ phiếu nhận 1.200 đồng. Tại 30/06/2020, Công ty chưa có Quyết định và Thông báo của Hội đồng Quản trị về việc chi trả cổ tức.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	61.889.490.000	51,00%	61.889.490.000	51,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	8.694.000.000	7,16%	8.694.000.000	7,16%
Phạm Văn Trương	6.277.200.000	5,17%	6.139.440.000	5,06%
Cổ đông khác	44.484.050.000	36,67%	44.621.810.000	36,78%
	121.344.740.000	100,00%	121.344.740.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	121.344.740.000	101.126.620.000
- Vốn góp cuối kỳ	121.344.740.000	101.126.620.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	400.000	400.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	400.000	400.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.134.474	12.134.474
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.134.474	12.134.474
- Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	12.134.474
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.134.474	12.134.474
- Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	12.134.474
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	25.644.628.267	25.644.628.267

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	4.760,88	4.767,48
- Euro	EUR	1.173,88	1.173,88

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	689.425.596.816	731.741.842.287
Doanh thu bán thiết bị y tế	75.490.559.309	75.390.886.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.603.804.597	3.650.211.365
	768.519.960.722	810.782.939.875

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	727.487.089	749.715.519
- Hàng bán bị trả lại	2.716.611.948	4.411.038.557
	3.444.099.037	5.160.754.076

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	685.981.497.779	726.581.088.211
Doanh thu bán thiết bị y tế	75.490.559.309	75.390.886.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.603.804.597	3.650.211.365
	765.075.861.685	805.622.185.799

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dược phẩm đã bán	662.389.934.885	701.275.006.142
Giá vốn của thiết bị y tế đã bán	70.423.101.105	68.801.943.224
	732.813.035.990	770.076.949.366

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	172.020.640	310.841.255
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000	72.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	96.594.916	1.670.683.404
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	424.341.454	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.983.213.537	248.538.086
	2.716.170.547	2.302.062.745

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.058.107.728	3.103.248.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	779.067.811	1.121.534.606
	1.837.175.539	4.224.783.510

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.972.747.130	13.159.901.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.061.201	494.679.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.311.332.290	3.588.402.381
Chi phí khác bằng tiền	3.107.817.980	3.158.303.749
	16.847.958.601	20.401.286.780

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.690.454.467	2.563.146.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	467.861.420	226.240.251
Chi phí dự phòng	1.236.763.599	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.073.286.235	1.026.563.644
Chi phí khác bằng tiền	1.226.661.525	897.903.748
	6.695.027.246	4.713.854.036

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Hàng khuyến mãi không thu tiền	-	149.971.850
Tiền phạt thu được	28.626.532	43.455.794
Thưởng doanh số từ nhà cung cấp	223.486.857	1.367.758.835
Thu nhập khác	65.185.075	515.383.999
	317.298.464	2.076.570.478

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị hàng khuyến mại không thu tiền	9.606.377	107.455.269
Chi thưởng cho mẫu dịch viên	45.226.788	33.399.478
Xuất hủy hàng hóa hết hạn sử dụng	20.141.976	-
Chi phí khác	-	35.155.259
	74.975.141	176.010.006

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.841.158.179	10.407.935.324
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.841.158.179	10.407.935.324
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.968.231.636	2.081.587.065

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.137.280.175	1.534.189.966
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.363.769.696)	(2.960.679.487)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	741.742.115	655.097.544

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.872.926.543	8.326.348.259
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.872.926.543	8.326.348.259
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.134.474	12.134.474
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	649	686

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.560.756.505	3.405.228.481
Chi phí nhân công	13.731.213.517	16.220.702.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	977.223.399	764.604.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.367.378.204	4.614.966.025
Chi phí khác bằng tiền	4.270.273.606	4.797.837.149
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	26.906.845.230	29.803.338.679

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.507.947.508	-	39.608.588.629	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	719.587.496.727	(3.897.199.946)	735.831.274.346	(2.660.436.347)
	742.095.444.235	(3.897.199.946)	775.439.862.975	(2.660.436.347)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và nợ	30.673.922.974	37.540.649.355
Phải trả người bán, phải trả khác	654.320.214.500	701.099.816.935
Chi phí phải trả	423.680.563	290.293.768
	685.417.818.037	738.930.760.058

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.507.947.508	-	-	22.507.947.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	715.690.296.781	-	-	715.690.296.781
	738.198.244.289	-	-	738.198.244.289
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.608.588.629	-	-	39.608.588.629
Phải thu khách hàng, phải thu khác	733.170.837.999	-	-	733.170.837.999
	772.779.426.628	-	-	772.779.426.628

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	30.673.922.974	-	-	30.673.922.974
Phải trả người bán, phải trả khác	654.266.514.500	53.700.000	-	654.320.214.500
Chi phí phải trả	423.680.563	-	-	423.680.563
	685.364.118.037	53.700.000	-	685.417.818.037
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	37.540.649.355	-	-	37.540.649.355
Phải trả người bán, phải trả khác	701.046.116.935	53.700.000	-	701.099.816.935
Chi phí phải trả	290.293.768	-	-	290.293.768
	738.877.060.058	53.700.000	-	738.930.760.058

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	112.742.321.903	239.434.529.472
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	119.609.048.284	245.121.166.962

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu bán dược phẩm	Doanh thu bán thiết bị y tế	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	685.981.497.779	75.490.559.309	3.603.804.597	765.075.861.685
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.591.562.894	5.067.458.204	3.603.804.597	32.262.825.695
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	3.560.886.047
Tài sản bộ phận	79.239.097.439	5.122.001.534	-	84.361.098.973
Tài sản không phân bổ	-	-	-	809.382.949.138
Tổng tài sản	79.239.097.439	5.122.001.534	-	893.744.048.111
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	709.216.797.878
Tổng nợ phải trả	-	-	-	709.216.797.878

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Cổ tức được nhận	40.000.000	72.000.000
Công ty Cổ phần Dược Danapha	40.000.000	72.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.715.979.518	6.291.860.720
Công ty Cổ phần Megram	56.941.414	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha	2.659.038.104	6.291.860.720

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả cho người bán	1.567.156.780	1.786.534.349
Công ty Cổ phần Megram	80.686.667	80.686.667
Công ty Cổ phần Dược Danapha	1.486.470.113	1.705.847.682

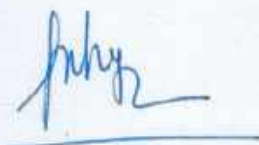
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	257.429.609	207.769.175
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	753.345.589	758.377.570

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020



Tổng Giám đốc

